

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2016

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2017

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2016

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,170,532,591,873	2,089,422,654,912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	76,429,880,431	339,343,293,195
1. Tiền	111		76,429,880,431	294,965,293,195
2. Các khoản tương đương tiền	112			44,378,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,141,570,000,000	317,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	1,141,570,000,000	317,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,571,205,545,896	883,883,049,072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	622,802,669,428	412,442,552,562
2. Trả trước cho người bán	132		839,977,120,568	335,553,627,628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	154,816,452,701	180,439,801,773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(46,390,696,801)	(44,552,932,891)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		372,459,016,770	546,987,042,221
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	372,459,016,770	546,987,042,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,868,148,776	1,909,270,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1,357,501,467	1,314,753,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,959,314,027	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	551,333,282	594,516,644
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,065,565,200,332	777,680,501,597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,294,807,450	2,083,432,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,083,432,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		381,706,264,548	399,912,334,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	250,633,560,511	275,349,975,516
- Nguyên giá	222		409,142,370,636	408,190,451,293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158,508,810,125)	(132,840,475,777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8,583,920,561	-
- Nguyên giá	225		9,559,515,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(975,594,439)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	122,488,783,476	124,562,359,308
- Nguyên giá	228		125,931,910,719	125,931,910,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,443,127,243)	(1,369,551,411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	336,042,530,135	10,641,737,118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		336,042,530,135	10,641,737,118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	344,688,983,758	364,677,669,747
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			21,319,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(127,016,242)	(1,457,830,253)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		832,614,441	365,327,458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	832,614,441	365,327,458
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,236,097,792,205	2,867,103,156,509

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2,234,760,776,980	1,784,043,035,173
I. Nợ ngắn hạn	310		1,843,864,978,817	1,641,253,035,173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	190,998,351,875	210,706,991,831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,666,704,298	29,398,641,335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	7,785,268,108	8,217,170,785
4. Phải trả người lao động	314		27,192,267,305	21,527,489,783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	14,365,275,619	21,916,902,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,583,745,963,267	1,345,284,014,720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,111,148,345	4,201,824,345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		390,895,798,163	142,790,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	390,895,798,163	142,790,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,001,337,015,225	1,083,060,121,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,001,337,015,225	1,083,060,121,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,816,096,710,000	983,250,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,816,096,710,000	983,250,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,266,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,080,786,474	60,444,502,585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,652,502,585	3,071,747,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,428,283,889	57,372,755,401
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,236,097,792,205	2,867,103,156,509

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	828,724,760,854	512,400,420,403	3,078,412,235,945	2,134,564,670,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	865,634,900	657,505,924	6,272,360,664	29,081,677,051
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		827,859,125,954	511,742,914,479	3,072,139,875,281	2,105,482,993,760
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	774,746,045,200	437,847,138,272	2,803,433,112,456	1,820,420,416,579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,113,080,754	73,895,776,207	268,706,762,825	285,062,577,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	23,293,118,431	36,554,327,008	74,405,110,026	49,044,324,196
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	27,797,870,728	38,465,362,186	109,716,913,048	114,425,450,777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,700,497,220	23,938,846,208	95,568,772,925	79,207,921,698
8. Chi phí bán hàng	25		38,295,711,887	33,056,782,331	116,358,129,929	107,215,671,641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,689,951,966	10,269,610,031	29,199,384,181	36,791,602,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,622,664,604	28,658,348,667	87,837,445,693	75,674,176,937
11. Thu nhập khác	31	V.19.	3,665,714,845	356,776,757	7,963,282,505	709,995,409
12. Chi phí khác	32	V.20.	934,332,492	14,470,158,554	1,826,983,021	5,694,843,493
13. Lợi nhuận khác	40		2,731,382,353	(14,113,381,797)	6,136,299,484	(4,984,848,084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,354,046,957	14,544,966,870	93,973,745,177	70,689,328,853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	494,349,269	2,414,929,683	7,545,461,288	13,316,573,452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,859,697,688	12,130,037,187	86,428,283,889	57,372,755,401

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,464,381,137,012	2,132,110,105,837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,470,165,266,442)	(2,034,647,363,610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(181,306,044,435)	(142,725,231,126)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(111,197,464,020)	(78,866,893,555)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,345,173,039,682	3,191,461,284,153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,468,610,263,812)	(3,420,527,329,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(421,724,862,015)	(353,195,428,108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(195,652,952,780)	(1,719,540,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	150,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(1,346,148,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	314,378,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(253,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	21,319,500,000	18,074,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95,865,210,115	8,658,415,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,110,088,242,665)	(227,987,124,733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	832,846,710,000	399,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,875,238,076,789	4,083,217,959,167
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,436,977,210,576)	(3,578,387,035,706)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,207,136,498)	(49,366,703,011)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,268,900,439,715	854,388,220,450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(262,912,664,965)	273,205,667,609
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	339,343,293,195	66,127,208,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(747,799)	9,417,230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76,429,880,431	339,342,293,195

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	1/1/2016
1. TIỀN	76,429,880,431	294,965,293,195
- Tiền mặt	472,283,795	412,152,665
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75,957,596,636	294,553,140,530
2. Các khoản tương đương tiền		44,378,000,000
Cộng	76,429,880,431	339,343,293,195

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	1/1/2016
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,141,570,000,000	317,300,000,000
- Tiền gửi ngắn hạn	1,141,570,000,000	317,300,000,000
- Tiền gửi dài hạn		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	344,816,000,000	366,135,500,000
- Đầu tư vào Công ty con	334,816,000,000	334,816,000,000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301,926,000,000	301,926,000,000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32,890,000,000	32,890,000,000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	21,319,500,000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		21,319,500,000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào đơn vị khác	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Cty CP Nhứt Hồng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	1,486,386,000,000	683,435,500,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	1/1/2016
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu LLC"MEKONG FOOD"	108,948,047,247	103,979,426,201
Đối tượng khác	56,642,870,525	62,347,578,750
	457,211,751,656	246,115,547,611
Cộng	622,802,669,428	412,442,552,562

V.03.b PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	1/1/2016
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác	46,889,069,067	42,275,461,568
+ Cho mượn	5,268,706,722	5,268,706,722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

+ Các khoản chi hộ		14,331,105,114
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	30,010,587,933	
+ Đối tượng khác	11,609,774,412	22,675,649,732
- Tạm ứng	107,927,383,634	138,164,340,205
Cộng	154,816,452,701	180,439,801,773

b) Dài hạn

- Phải thu khác	31/12/2016	1/1/2016
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2,294,807,450	2,083,432,450
Cộng	2,294,807,450	2,083,432,450

c) Nợ xấu

- Phải thu khách hàng	31/12/2016	1/1/2016
	54,284,347,271	54,706,675,475
Cộng	54,284,347,271	54,706,675,475

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	1/1/2016
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,358,351,439	61,100,308,408
- Công cụ, dụng cụ	647,839,507	533,072,160
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,216,158,133	109,060,215,057
- Thành phẩm	325,746,732,398	354,634,605,994
- Hàng hóa	22,752,189,985	16,070,361,838
- Hàng gửi đi bán	7,737,745,308	5,588,478,764
Cộng hàng tồn kho	372,459,016,770	546,987,042,221

V.05. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	1/1/2016
Xây dựng cơ bản dở dang	335,825,730,137	10,543,537,120
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1,565,846,400	1,565,846,400
- Đất khu tái định cư	4,155,397,154	4,294,192,724
- Nhà máy tinh lọc dầu cá	22,472,435,129	1,976,218,046
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	304,606,336,490	
- Công trình khác	3,025,714,964	2,707,279,950
Mua sắm TSCĐ	216,799,998	98,199,998
Cộng	336,042,530,135	10,641,737,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126,346,396,892	260,615,604,258	16,008,841,284	947,102,800	4,272,506,059	408,190,451,293
Số tăng trong năm	5,783,317,695	261,413,000	3,477,960,897		561,900,000	10,084,591,592
- <i>Mua trong năm</i>	5,783,317,695	261,413,000	3,477,960,897		561,900,000	10,084,591,592
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm		8,492,767,487	639,904,762			9,132,672,249
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		8,492,767,487	639,904,762			9,132,672,249
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	132,129,714,587	252,384,249,771	18,846,897,419	947,102,800	4,834,406,059	409,142,370,636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14,445,757,752	105,933,026,396	9,767,509,507	704,389,549	1,989,792,573	132,840,475,777
Số tăng trong năm	3,967,402,930	22,698,031,624	1,075,587,662	90,853,488	624,802,881	28,456,678,585
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3,967,402,930	22,698,031,624	1,075,587,662	90,853,488	624,802,881	28,456,678,585
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm		2,351,075,957	437,268,280			2,788,344,237
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2,351,075,957	437,268,280			2,788,344,237
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	18,413,160,682	126,279,982,063	10,405,828,889	795,243,037	2,614,595,454	158,508,810,125
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	111,900,639,140	154,682,577,862	6,241,331,777	242,713,251	2,282,713,486	275,349,975,516
Tại ngày cuối năm	113,716,553,905	126,104,267,708	8,441,068,530	151,859,763	2,219,810,605	250,633,560,511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						9,559,515,000
Số tăng trong năm		4,042,125,000	5,517,390,000			9,559,515,000
- Thuê tài chính trong năm		4,042,125,000	5,517,390,000			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		4,042,125,000	5,517,390,000			9,559,515,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						975,594,439
Số tăng trong năm		236,877,218	738,717,221			975,594,439
- Khấu hao trong năm		236,877,218	738,717,221			
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		236,877,218	738,717,221			975,594,439
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						8,583,920,561
Tại ngày cuối năm		3,805,247,782	4,778,672,779			8,583,920,561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	125,646,910,719		285,000,000	125,931,910,719
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	125,646,910,719		285,000,000	125,931,910,719
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,295,172,118		74,379,293	1,369,551,411
Số tăng trong năm	1,996,017,492		77,558,340	2,073,575,832
- Khấu hao trong năm	1,996,017,492		77,558,340	2,073,575,832
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	3,291,189,610		151,937,633	3,443,127,243
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	124,351,738,601		210,620,707	124,562,359,308
Tại ngày cuối năm	122,355,721,109		133,062,367	122,488,783,476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,357,501,467	1,314,753,780
- Các khoản khác		
Cộng	<u><u>1,357,501,467</u></u>	<u><u>1,314,753,780</u></u>
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	832,614,441	365,327,458
- Các khoản khác		
Cộng	<u><u>832,614,441</u></u>	<u><u>365,327,458</u></u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/12/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2016
a) Vay ngắn hạn	1,583,745,963,267	4,665,563,348,394	4,427,101,399,847	1,345,284,014,720
b) Vay dài hạn	221,945,484,068	104,154,399,500	24,998,915,432	142,790,000,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính	21,708,253,483	27,893,717,380	6,185,463,897	
d) Trái phiếu	147,242,060,612	147,242,060,612		

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551,333,282	594,516,644
Cộng	<u><u>551,333,282</u></u>	<u><u>594,516,644</u></u>
	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	410,966,473	235,102,300
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60,600,488	
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,857,375	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,156,041,571	7,681,815,473
- Thuế thu nhập cá nhân	116,226,201	273,958,012
- Thuế tài nguyên	12,576,000	26,295,000
Cộng	<u><u>7,785,268,108</u></u>	<u><u>8,217,170,785</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- + Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Chợ Mới
- + Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

31/12/2016

1/1/2016

27,458,086,594
163,540,265,281 210,706,991,831

190,998,351,875 210,706,991,831

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Hoa hồng môi giới
 - + Phải trả khác

Cộng

31/12/2016

1/1/2016

52,287,503 52,287,503
965,772,430 699,024,280

13,671,000
6,076,000
5,955,117,500 13,704,436,472
690,250,000 690,250,000
6,682,101,186 6,770,904,119
720,711,106 713,421,106
5,961,390,080 6,057,483,013

14,365,275,619 21,916,902,374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	456,000,000,000	17,668,800,000		22,098,818,751	132,125,747,184	627,893,365,935
Tăng vốn trong năm trước	527,250,000,000					527,250,000,000
Lãi trong năm trước					57,372,755,401	57,372,755,401
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(804,000,000)	(804,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị					(128,250,000,000)	(128,250,000,000)
Chia cổ tức						
Giảm khác		(402,000,000)				(402,000,000)
Số dư đầu năm nay	983,250,000,000	17,266,800,000		22,098,818,751	60,444,502,585	1,083,060,121,336
Tăng vốn trong năm nay	832,846,710,000					832,846,710,000
Lãi trong năm nay					86,428,283,889	86,428,283,889
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị					(792,000,000)	(792,000,000)
Giảm khác		(206,100,000)				(206,100,000)
Số dư cuối năm nay	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	146,080,786,474	2,001,337,015,225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	1,816,096,710,000	983,250,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	983,250,000,000	456,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	832,846,710,000	527,250,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,816,096,710,000	983,250,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		128,250,000,000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	181,609,671	98,325,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	181,609,671	98,325,000
- Cổ phiếu phổ thông	181,609,671	98,325,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181,609,671	98,325,000
- Cổ phiếu phổ thông	181,609,671	98,325,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	624,649,359,052	510,959,969,949
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	203,261,833,166	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	491,313,636	397,472,728
Doanh thu bất động sản đầu tư		774,913,636
Doanh thu khác	322,255,000	268,064,090
Cộng	828,724,760,854	512,400,420,403

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Giảm giá hàng bán		657,505,924
Hàng bán bị trả lại	865,634,900	
Cộng	865,634,900	657,505,924

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	579,048,628,167	437,001,707,499
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	195,371,998,955	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26,799,442	65,460,274
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		511,906,409
Giá vốn khác	298,618,636	268,064,090
Cộng	774,746,045,200	437,847,138,272

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,582,132,496	4,002,740,266
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,331,369,258	5,491,867,651
- Lãi từ thanh toán trước	379,616,677	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		27,059,719,091
Cộng	23,293,118,431	36,554,327,008

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền vay	23,700,497,220	23,938,846,208
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,687,649,264	14,157,736,060
- Chi phí tài chính khác	409,724,244	368,779,918
Cộng	27,797,870,728	38,465,362,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,035,724,659	1,523,391,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,426,875,622	1,937,469,863
- Chi phí bằng tiền khác	15,905,903,330	12,460,166,360
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	17,758,684,910	16,852,869,943
- Các khoản chi phí bán hàng khác	168,523,366	282,884,856
Cộng	38,295,711,887	33,056,782,331

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	5,155,861,496	5,134,793,115
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	48,908,000	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	792,207,151	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,657,604	1,075,963,944
- Chi phí bằng tiền khác	1,592,233,205	4,058,852,972
- Các khoản chi phí QLDN khác	85,084,510	
Cộng	7,689,951,966	10,269,610,031

V.19. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,495,118,206	
- Tiền phạt thu được		162,991,766
- Các khoản khác	1,170,596,639	193,784,991
Cộng	3,665,714,845	356,776,757

V.20. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14,407,979,835
- Các khoản khác	934,332,492	62,178,719
Cộng	934,332,492	14,470,158,554

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	494,349,269	2,414,929,683
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	494,349,269	2,414,929,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375,796,660,225	498,756,013,728
- Chi phí nhân công	54,856,205,826	44,919,934,510
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,990,487,420	6,487,847,797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,058,108,699	17,612,171,111
- Chi phí bằng tiền khác	4,109,531,518	19,381,709,246
Cộng	446,810,993,688	587,157,676,392

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Cổ đông lớn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Lê Văn Chung

